

Số: 29a./QĐ-THPTGN

Đắk Nông, ngày 30 tháng 06 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công khai thực hiện dự toán thu – chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2025 của Trường THPT GIA NGHĨA

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1659/QĐ-SGDĐT ngày 24/12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Nông về việc giao dự Ngân sách Nhà nước năm 2025;

Căn cứ vào số liệu thu - chi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2025 của đơn vị;

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu thu- chi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2025 của Trường THPT Gia Nghĩa (theo biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Trường THPT GIA NGHĨA, bộ phận tài chính và các bộ phận liên quan chịu thi hành quyết định này/.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Như Điều 1 (để thực hiện);
- Các bộ phận có liên quan (để thực hiện);
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Hải

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THPT Gia Nghĩa  
Chương: 422

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia nghĩa, ngày 30 tháng 06 năm 2025

## CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

6 tháng đầu năm 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

| Số TT      | Nội dung                                          | Dự toán năm | Ước thực hiện<br>quý/6 tháng/năm | So sánh (%) |                         |
|------------|---------------------------------------------------|-------------|----------------------------------|-------------|-------------------------|
|            |                                                   |             |                                  | Dự<br>toán  | Cùng kỳ<br>năm<br>trước |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn thu học phí</b>                          |             |                                  |             |                         |
| 1          | Tồn quý IV/2024 chuyển qua                        |             | 0                                |             |                         |
| 2          | Tổng thu quý I,II                                 |             | 59.000.000                       |             |                         |
| 3          | Tổng chi quý I,II                                 |             | 42.000.000                       |             |                         |
| 4          | Số dư còn lại quý III                             |             | 17.000.000                       |             |                         |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn thu theo Nghị quyết<br/>06/2021/HĐND</b> |             |                                  |             |                         |
| 1          | Tồn quý IV/2024 chuyển qua                        |             | 51.710.000                       |             |                         |
| 2          | Tổng thu quý I,II                                 |             | 213.181.750                      |             |                         |
| 3          | Tổng chi quý I,II                                 |             | 256.847.360                      |             |                         |
| 4          | Số dư còn lại quý III                             |             | 8.044.390                        |             |                         |
| <b>III</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>             |             |                                  |             |                         |
| 1          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                    |             |                                  |             |                         |
| 1.1        | Dự toán cấp 2025                                  |             | 13.505.000.000                   |             |                         |
| 1.2        | Chi quý I,II                                      |             | 8.069.503.544                    |             |                         |
| 1.3        | Dự toán còn lại quý III                           |             | 5.435.496.456                    |             |                         |
| 2          | Kinh phí nhiệm vụ không thường<br>xuyên           |             |                                  |             |                         |

|     |                                  |  |               |  |  |
|-----|----------------------------------|--|---------------|--|--|
| 2.1 | Dự toán cấp 2025                 |  | 1.053.983.860 |  |  |
| 2.2 | Dự toán cấp bổ sung quý II       |  | 265.487.913   |  |  |
| 2.3 | Chi quý I,II                     |  | 329.682.213   |  |  |
| 2.4 | Dự toán còn lại quý III          |  | 1.044.475.740 |  |  |
| 3   | Kinh phí cải cách tiền lương     |  |               |  |  |
| 1.1 | Dự toán còn lại quý I            |  | 133.120.287   |  |  |
| 1.2 | Chi cải cách tiền lương quý I,II |  | 0             |  |  |
| 1.3 | Dự toán còn lại quý III          |  | 133.120.287   |  |  |

Ngày 30 tháng 06 năm 202.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Chữ ký, dấu)





Mã chương: 422

Đơn vị báo cáo: Trường Trung học phổ thông Gia Nghĩa

Mã ĐVQHNS: 1091540

**BẢNG CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU  
NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: 294/QĐ - THPTGN ngày 30 tháng 06 năm 2025)

| Loại | Khoản | Mục  | Tiểu mục | Nội dung chi                                                        | Tổng số       | Ghi chú |
|------|-------|------|----------|---------------------------------------------------------------------|---------------|---------|
|      |       |      |          | <b>I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ</b>                              | 8.069.503.544 |         |
| 70   | 74    |      |          | <b>Giáo dục trung học phổ thông</b>                                 | 8.069.503.544 |         |
|      |       | 6000 |          | <b>Tiền lương</b>                                                   | 3.877.158.600 |         |
|      |       |      | 6001     | Lương theo ngạch, bậc                                               | 3.877.158.600 |         |
|      |       | 6050 |          | <b>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</b> | 41.332.750    |         |
|      |       |      | 6051     | Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng        | 41.332.750    |         |
|      |       | 6100 |          | <b>Phụ cấp lương</b>                                                | 2.564.362.447 |         |
|      |       |      | 6101     | Phụ cấp chức vụ                                                     | 72.072.000    |         |
|      |       |      | 6102     | Phụ cấp khu vực                                                     | 469.170.000   |         |
|      |       |      | 6107     | Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm                               | 3.276.000     |         |
|      |       |      | 6112     | Phụ cấp ưu đãi nghề                                                 | 1.337.864.500 |         |
|      |       |      | 6113     | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc                       | 1.638.000     |         |
|      |       |      | 6115     | Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề                | 665.599.947   |         |
|      |       |      | 6149     | Phụ cấp khác                                                        | 14.742.000    |         |
|      |       | 6250 |          | <b>Phúc lợi tập thể</b>                                             | 82.296.200    |         |
|      |       |      | 6201     | Thưởng thường xuyên                                                 | 74.412.000    |         |
|      |       |      | 6299     | Chi khác                                                            | 7.884.200     |         |
|      |       | 6300 |          | <b>Các khoản đóng góp</b>                                           | 1.063.191.134 |         |
|      |       |      | 6301     | Bảo hiểm xã hội                                                     | 812.366.477   |         |
|      |       |      | 6302     | Bảo hiểm y tế                                                       | 139.262.824   |         |
|      |       |      | 6303     | Kinh phí công đoàn                                                  | 65.140.892    |         |
|      |       |      | 6304     | Bảo hiểm thất nghiệp                                                | 46.420.941    |         |
|      |       | 6400 |          | <b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>                        | 28.851.800    |         |
|      |       |      | 6449     | Chi khác                                                            | 28.851.800    |         |
|      |       | 6500 |          | <b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>                                 | 11.283.769    |         |
|      |       |      | 6501     | Tiền điện sáng                                                      | 3.313.769     |         |

|  |  |             |                                                                                      |                      |
|--|--|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
|  |  | <b>6550</b> | <b>Vật tư văn phòng</b>                                                              | <b>47.284.692</b>    |
|  |  |             | 6551 Văn phòng phẩm                                                                  | 21.077.212           |
|  |  |             | 6599 Vật tư văn phòng khác                                                           | 26.207.480           |
|  |  | <b>6600</b> | <b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>                                             | <b>7.955.948</b>     |
|  |  |             | 6601 Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại). thuê bao đường điện       | 766.727              |
|  |  |             | 6603 Bưu chính viễn thông                                                            | 175.221              |
|  |  |             | 6605 Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê        | 5.514.000            |
|  |  |             | 6649 Chi Khác                                                                        | 1.500.000            |
|  |  | <b>6700</b> | <b>Công tác phí</b>                                                                  | <b>46.100.000</b>    |
|  |  |             | 6702 Phụ cấp công tác phí                                                            | 21.600.000           |
|  |  |             | 6703 Tiền thuê phòng ngủ                                                             | 18.500.000           |
|  |  |             | 6704 Khoản công tác phí                                                              | 6.000.000            |
|  |  | <b>6900</b> | <b>Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>                                  | <b>8.271.072</b>     |
|  |  |             | 6913 Tài sản và thiết bị văn phòng                                                   | 6.480.000            |
|  |  |             | 6921 Đường điện, cấp thoát nước                                                      | 1.791.072            |
|  |  | <b>7000</b> | <b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>                                   | <b>203.897.192</b>   |
|  |  |             | 7004 Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động                                          | 11.840.000           |
|  |  |             | 7049 Chi khác                                                                        | 192.057.192          |
|  |  | <b>7050</b> | <b>Mua sắm tài sản vô hình</b>                                                       | <b>9.000.000</b>     |
|  |  |             | 7053 Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin                                       | 9.000.000            |
|  |  | <b>7750</b> | <b>Chi khác</b>                                                                      | <b>57.457.940</b>    |
|  |  |             | 7761 Chi tiếp khách                                                                  | 16.200.000           |
|  |  |             | 7799 Chi các khoản khác                                                              | 41.257.940           |
|  |  | <b>7850</b> | <b>Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị</b>  | <b>21.060.000</b>    |
|  |  |             | 7854 Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền. | 21.060.000           |
|  |  |             | <b>Tổng cộng</b>                                                                     | <b>8.069.503.544</b> |

Tổng số tiền bằng chữ: Tám tỷ không trăm sáu mươi chín triệu năm trăm lẻ ba ngàn năm trăm bốn mươi bốn đồng./.

Gia Nghĩa, ngày 30 tháng 06 năm 2025

Người lập  
(Ký, họ và tên)



Lê Thị Phương Thảo



Phạm Thị Hải